

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 54/2020/DS-PT
Ngày: 23-4-2020

V/v tranh chấp: “Hợp đồng thuê
quyền sử dụng đất và yêu cầu
bồi thường giá trị cây trồng trên
đất”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Triều

Bà Trần Thị Kim Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Phúc Thắm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường giá trị cây trồng trên đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 237/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 176/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Anh T, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà có thửa đất số 303, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.996,2m² tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04329 ngày 14/11/2018 do bà đứng tên, nguồn gốc đất cha mẹ cho năm 1996.

Trước đây bà là giáo viên do bận công tác nên cho em là Nguyễn Văn Đ thuê canh tác từ năm 2007 đến nay với giá là 6.000.000đồng/năm, do là chị em nên không có lập hợp đồng thuê đất, từ khi ông Đ thuê đất đến nay chỉ trả tiền thuê 05 năm thì không trả tiếp. Bà yêu cầu ông Đ trả lại thửa đất số 303, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.996,2m² tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho bà ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Yêu cầu ông Đ trả tiền thuê đất cho bà từ năm 2012 đến ngày xét xử xong vụ án. Tạm tính từ 2012 đến 2019 là 07 năm, giá 6.000.000đồng/năm là 42.000.000đồng.

Tại các biên bản hòa giải bà L trình bày: Bà được cha mẹ cho khoảng 2.000m² từ năm 1996 nhưng chưa sang tên. Do bà bận đi dạy học nên cho em là Nguyễn Anh T thuê làm, mỗi năm trả bà 6.000.000đồng, bà T làm từ 1996 đến 2007 thì không làm nữa và nói với bà sẽ đưa người khác làm. Đến năm 2008 bà mới biết giao cho ông Đ làm, từ năm 2008-2012 ông Đ trả bà mỗi năm 6.000.000đồng, từ năm 2013 thì không đưa tiền cho bà nữa. Bà xác Đ không có ký kết hợp đồng gì với ông Đ, không có nhận 50.000.000đồng của ông Đ. Khi bà giao đất cho bà T và bà T giao lại cho ông Đ trên đất có trồng bưởi nhưng ông Đ tự ý đốn bỏ. Bà yêu cầu ông Đ trả tiền thuê đất từ năm 2013-2019 là 42.000.000đồng. Yêu cầu trả thửa đất số 303, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.996,2m² tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đối với yêu cầu phản tố của ông Đ bà không đồng ý.

Tại phiên tòa, bà L yêu cầu ông Đ trả 07 năm tiền thuê đất còn thiếu từ năm 2013-2019, mỗi năm 6.000.000đồng với số tiền là 42.000.000đồng và yêu cầu ông Đ trả lại thửa đất số 303, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.996,2m² tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho bà ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Đối với yêu cầu bồi thường giá trị cây trồng của ông Đ bà không đồng ý, ông Đ có quyền đốn bỏ hoặc bứng đi.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông là em ruột bà L, năm 2005 bà L có cho ông thuê thửa đất số 303, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.996,2m² tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang để trồng cây ăn trái với giá 5.000.000đồng/năm (hợp đồng bằng lời nói, không qui Đ thời gian thuê). Trên thửa đất ông trồng 37 cây xoài cát Hòa Lộc 06 năm tuổi, 50 cây xoài Đài Loan 09 năm tuổi, 50 cây xoài Đài Loan 04 năm tuổi. Sau khi thuê đất từ 2005 đến 2009 đã trả cho bà L 50.000.000đồng tiền thuê đất. Do bà L chưa trả 298.000.000đồng giá trị cây trồng nên ông chưa trả đất cho bà L. Ông đồng ý trả thửa đất số 303, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.996,2m² tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho bà L khi bà trả giá trị cây trồng cho ông.

Tại đơn phản tố ngày 23/7/2019 ông Đ yêu bà L hoàn trả giá trị cây trồng là 298.000.000đồng (gồm các loại cây xoài cát Hòa Lộc, xoài Đài Loan) làm 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Ông đồng ý trả thừa đất số 303, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.996,2m² tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang khi nào bà L trả đủ giá trị cây trồng.

Tại các biên bản hòa giải ông Đ trình bày: Bà T cùng bà L gặp ông, bà L kêu bà T giao thừa đất 303 cho ông làm. Bà L nói mỗi năm trả 5.000.000đồng, thời hạn thuê không nói, không có lập hợp đồng, lúc đó do 02 liếp bưởi đã già không có năng suất nên ông nói bà L cho ông cải tạo trồng cây trồng khác, bà L cũng đồng ý. Ông trả tiền thuê từ 2005-2010 mỗi năm 5.000.000đồng. Năm 2010 bà L kêu ông đưa 50.000.000đồng. Ông đồng ý trả thừa đất số 303, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.996,2m² tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang nhưng bà L phải trả cho ông giá trị cây trồng theo giá do Hội đồng định giá đã định, ông không đồng ý trả bà L 42.000.000đồng.

Tại phiên tòa ông Đ không đồng ý trả bà L 07 năm tiền thuê đất từ 2013-2019 là 42.000.000đồng, vì ông đã trả đủ tiền thuê đến năm 2020 rồi. Ông đồng ý trả lại bà L thừa đất số 303, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.996,2m² tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng toàn bộ cây trồng trên đất. Đối với yêu cầu phản tố của mình ông yêu cầu bà L phải bồi thường cho ông giá trị 37 cây xoài cát Hòa Lộc với giá 4.000.000đồng/cây, 23 cây xoài Đài Loan 9 năm tuổi giá 1.849.000đ/cây và 50 cây xoài Đài Loan 6 năm tuổi với giá 1.000.000đ/cây, các cây trồng còn lại ông không yêu cầu giải quyết và ông sẽ giao lại toàn bộ cây trồng trên đất cho bà L hết.

- *Người làm chứng bà Nguyễn Anh T trình bày:*

Bà là em ruột của bà L, ông Đ. Năm 1996 bà thuê của bà L khoảng 2.000m² đất với giá 6.000.000đồng/năm, bà thuê từ 1996- 2007 thì không làm nữa. Khoảng tháng 7/2007 thì giao lại cho ông Đ làm, không có nói cho bà L biết đến tết năm 2008 bà L mới biết. Lúc giao đất cho ông Đ làm bà có nói mỗi năm phải trả cho bà L 6.000.000đồng, khi bà nói cho bà L việc bà giao đất cho ông Đ, bà L không có nói gì, bà L nói cứ đưa 6.000.000đồng mỗi năm thì làm. Năm 2013 bà L gặp bà nói ông Đ không trả tiền thuê đất bà mới biết, bà cam đoan lời khai hoàn toàn đúng sự thật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T trình bày tháng 7/2007 bà không canh tác phần đất của bà L nữa nên giao cho ông Đ làm, bà cũng có nói với ông Đ một năm phải trả cho bà L 6.000.000đồng, đến đầu năm 2008 bà nói cho bà L biết việc ông Đ làm đất của bà L, bà L cũng không có ý kiến gì, đến năm 2013 bà L nói với bà ông Đ không trả tiền thuê đất. Còn việc 02 bên có thỏa thuận với nhau hay không bà không biết, bà cũng không chứng kiến việc giao nhận tiền giữa bà L với ông Đ. Bà cam đoan lời trình bày mình đúng sự thật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 237/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: Điều 147, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 472, 474, 481, 482 Bộ luật

dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

- Buộc ông Nguyễn Văn Đ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền thuê đất là 42.000.000đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Đ trả lại bà Nguyễn Thị L thửa đất số 303, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.996,2m² tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04329 ngày 14/11/2018 cho bà Nguyễn Thị L cùng toàn bộ cây trồng có trên đất cho bà L theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2019. (có bản photo biên bản kèm theo và các bên không yêu cầu đo đạc đất).

2. Chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ giá trị 37 cây xoài cát Hòa Lộc trị giá là 148.000.000đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ yêu cầu bà L bồi thường thêm giá trị 23 cây xoài cát Đài Loan 9 năm tuổi và 50 cây xoài Đài Loan 06 năm tuổi trị giá là 92.527.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/11/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Trước đây bà có cho em ruột là Nguyễn Anh T thuê phần đất này để trồng cây ngắn hạn, đến khi bà T cho ông Đ thuê lại thì cũng chỉ trồng cây ngắn ngày. Do ông Đ tự trồng các loại cây lâu năm nên ông Đ tự di dời hoặc đốn bỏ bà không đồng ý trả giá trị cây trồng.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Về tố tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện giảm ½ số tiền giá trị cây trồng cho bà L là 74.000.000 đồng. Xét yêu cầu của ông Đ là tự nguyện, phù hợp qui Đ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và sửa án sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, lời trình bày của các đương sự, và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L thực hiện đúng qui định theo Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo đúng qui định Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất; bồi thường giá trị cây trồng trên đất” theo qui định tại Điều 472 Bộ luật dân sự là đúng qui định.

[2] Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ có cơ sở xác định trong thời gian từ năm 2007 bà Nguyễn Thị L có cho ông Nguyễn Văn Đ thuê phần đất thửa số 303, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.996,2m² do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Hai bên thỏa thuận giá thuê đất 6.000.000 đồng/năm, không thỏa thuận thời hạn thuê. Việc thuê đất hai bên không lập hợp đồng. Sau khi thuê đất ông Đ có trả tiền thuê từ năm 2008 đến 2012, từ năm 2012 đến nay ông Đ không trả tiền thuê đất. Phía ông Đ thừa nhận có thuê phần đất thửa 303, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.996,2m² tại ấp H, xã B, huyện C do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Do đó, án sơ thẩm xác định giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Đ xác lập hợp đồng thuê quyền sử dụng đất theo qui định tại Điều 472 Bộ luật dân sự năm 2015 là có căn cứ.

Quá trình xem xét đánh giá hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Đ thấy rằng:

Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất giữa các bên được thực hiện từ năm 2007. Tuy các bên không thực hiện việc ký kết hợp đồng theo qui định pháp luật nhưng thực tế các bên có phát sinh giao dịch, tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và các bên tự nguyện giao kết hợp đồng. Thực tế các bên đều thừa nhận bà L có nhận tiền thuê đất và ông Đ có nhận đất canh tác, việc bà L yêu cầu ông Đ trả tiền thuê đất 07 năm số tiền 42.000.000 đồng là có cơ sở.

Xét yêu cầu kháng cáo bà Nguyễn Thị L không đồng ý trả giá trị cây trồng trên đất 148.000.000 đồng vì cho rằng trước đây bà cho Nguyễn Anh T thuê đất để trồng cây ngắn hạn, sau này T cho ông Đ thuê lại thì cũng chỉ cho thuê trồng cây ngắn ngày.

Xét thấy: Căn cứ biên bản thẩm định ngày 23/8/2019 thì trên thửa đất số 303, tờ bản đồ 02, diện tích 1.996,2m². Ông Đ đã trồng các loại cây gồm: 67 cây Xoài Đài Loan 06 năm tuổi, 23 cây xoài Đài Loan 09 năm tuổi, 37 cây xoài cát Hòa Lộc 06 năm tuổi. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận các bên không có thỏa thuận gì về việc các cây trồng trên đất được xử lý

như thế nào khi kết thúc hợp đồng và trả lại đất. Bà L yêu cầu ông Đ đồn bỏ hoặc di dời các cây trồng trả đất cho bà là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc ông Đ trả đất cho bà L và buộc bà L trả giá trị cây trồng cho ông Đ là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn Đ đồng ý giảm $\frac{1}{2}$ số tiền giá trị cây trồng cho phía bà L. Xét yêu cầu của ông Đ là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp qui định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 qui Đ: “Những trường hợp sau đây được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí...đ/ Trẻ em, cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi..” Đối chiếu với qui định trên thì bà L là người cao tuổi nên thuộc đối tượng được miễn án phí theo điều luật đã viện dẫn trên.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà L có cơ sở một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 166, Điều 472, Điều 474, Điều 481; Điều 482 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Sửa bản án sơ thẩm số 237/2019/DSST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Đ đồng ý giảm $\frac{1}{2}$ số tiền 74.000.000 đồng giá trị cây trồng cho bà Nguyễn Thị L.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền thuê đất là 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Đ trả lại bà Nguyễn Thị L thửa đất số 303, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.996,2m² tại ấp Hòa, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04329 ngày 14/11/2018 cho bà Nguyễn Thị L cùng toàn bộ cây trồng có trên đất cho bà L theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2019 (có bản photo biên bản kèm theo và các bên không yêu cầu đo đạc đất).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ $\frac{1}{2}$ giá trị 37 cây xoài cát Hòa Lộc trị giá 74.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu bà L bồi thường thêm giá trị 23 cây xoài cát Đài Loan 9 năm tuổi và 67 cây xoài Đài Loan 06 năm tuổi trị giá là 92.527.000 đồng.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm và dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L. Bà L được hoàn lại tạm ứng án phí đã nộp 1.650.000 đồng theo biên lai thu số 0002003 ngày 02/7/2019; biên lai thu số 0002608 ngày 28/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 6.726.350 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đ đã nộp 7.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002135 ngày 25/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên được hoàn lại 723.650 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Phòng KTNV & THA TAT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Diệp Thúy

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Phòng KTNV & THA TAT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diệp Thúy